

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MTV TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MTV TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MTV GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MTV GLOBAL „JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107708148

**3. Ngày thành lập:** 17/01/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Tòa nhà Lotus, số 2 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 01697688510

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410     |
| 2.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình và công nghệ<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy | 7110     |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659     |
| 4.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4210     |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730     |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321(Chính) |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp: các nhà máy lọc dầu, các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; đập và đê; xây dựng đường hầm; công trình thể thao ngoài trời.                        | 4290        |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 15. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí; Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                      | 6810        |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 25. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4220        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG THỊ THÚY         | Thôn Nhuế, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 30,000    | 013673170                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                             | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỂ HUNG       | Số nhà 256, Khu 4, Thị trấn Yên Định, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 30,000    | 162552309                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                             | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG THỊ VIỆT PHƯƠNG | Số nhà 2,C2 tập thể quân đội , Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 800.000    | 8.000.000.000         | 40,000    | 011808813                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                             | Tổng số           | 800.000    | 8.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ MAI THỦY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/03/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163139490

Ngày cấp: 08/01/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 6, Xã Giao Yên, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 9, ngách 161/68 Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội